

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY N**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 01-02-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản,
nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY N

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyên.

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc V;

Bà Phan Thị Mai Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 01 và ngày 01 tháng 02 N 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 N 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản, nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 66/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 N 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 N 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh N 1962, nơi cư trú: Số 12, hẻm 8, tổ 16, ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn L, sinh N 1961, nơi cư trú: tổ 18, ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Văn V, Luật sư, Văn phòng luật sư Phan V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây N; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập: Ngân Hng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB), địa chỉ: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nH Sailing Tower- 111 A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, T phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hn Ngọc V- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Ủy quyền cho bà: Trần Thị Thu H- Chức vụ: Giám đốc TTQLN KHCN, khối quản trị rủi ro theo giấy ủy quyền số: 30141.17 ký ngày 16/01/2017 của TGD Ngân Hng TMCP Quốc Tế Việt Nam; địa chỉ: Tòa nH Pax Sky, số 26, (lầu 6), đường Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, T phố Hồ Chí Minh.

Người được ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh N 1989- Chức vụ: Cán bộ, Phòng xử lý nợ khách Hng cá nhân - miền Nam, khối quản trị rủi ro- Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam; vắng mặt.

Ông Trần Văn N, sinh N: 1995- Chức vụ: Cán bộ, Phòng xử lý nợ khách Hng cá nhân- miền Nam, khối quản trị rủi ro- Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam; có mặt.

Ông Nguyễn Hải T, sinh N 1992- Chức vụ: Cán bộ, Phòng xử lý nợ khách Hng cá nhân- miền Nam, khối quản trị rủi ro- Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, Tòa nH Pax Sky, số 26, (lầu 6), đường Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, T phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền số: 59175.20 ngày 24/8/2020.

Bà Lê Thị Hồng V (thường gọi Chín U), sinh N 1958; nơi cư trú: Tổ 8, ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Chị Trần Thị Kim T, sinh N 1985; nơi cư trú: Không rõ địa chỉ.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 N 2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông L chung sống với nhau vào N 1980, có đăng ký kết hôn ngày 10/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến N 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông L không chung thủy, ông L bỏ nH đi vợ chồng ly thân từ N 2005 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể Hn gắn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L. Về con chung có 04 người: Trần Thị Kim N, sinh N 1982; Trần Thị Kim T, sinh N 1985; Trần Thị Kim Thúy, sinh N 1988; Trần Phú Q, sinh N 1992. Các con chung đã trưởng T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có:

+ 01 phần đất diện tích 2.689,7 m² thửa 451, tờ bản đồ số 15, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04720 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 18/3/2016 bà và ông L đứng tên, tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N. Trên đất có nH xây tường do bà xây sau khi ly thân.

+ 01 phần đất ruộng diện tích 11.143,1 m² gồm các thửa đất số: 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 2067, 2068, 2262, 2069, 2067, 2261 tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01730 do UBND huyện Châu T cấp ngày 12/12/1993 ông Trần Văn L đứng tên (thửa đất mới số 100, 104, 115 tờ bản đồ số 23) tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, Tây N.

Nguồn gốc đất do ba ruột ông L cho vào N 1990 nói miệng không L giấy tờ, lúc cho đất chưa T thuộc bà và ông L khai dỡ thêm, cải tạo, sử dụng đất từ khi được cho đến N 2005 ông L bỏ nH đi bà tiếp tục sử dụng đất ruộng, đến N 2007 ông L quay về thỏa T miệng ông L hưởng đất ruộng, bà hưởng đất nH. Đất ở do vợ chồng nhận chuyển nhượng 01 phần và ba chồng cho 01 phần.

Về nợ chung: Vay Ngân Hng TMCP Quốc Tế Việt Nam số tiền 300.000.000 đồng, bà chỉ ký hợp đồng vay còn tiền thì ông L và con tên T nhận, hiện nay còn nợ Ngân Hng 245.000.000 đồng gốc và nợ tiền lãi. Nợ Ngân Hng chia đôi vợ chồng cùng trả. Riêng nợ bà V (bà Chín U) là nợ riêng của ông L, ông L trả.

Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu sử dụng phần đất diện tích 2689,7 m²; chia ông L sử dụng phần đất diện tích 11.143, 1 m² ai nhận tài sản giá trị nhiều hơn thì có trách nhiệm giao tiền chênh lệch chia tài sản cho bên kia. Bà xây nH tường trên phần đất 2.689,7 m² vào N 2012, nH là tài sản riêng của bà, bà yêu cầu được hưởng.

Bị đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của chị H về quan hệ hôn nhân về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn; về mâu thuẫn vợ chồng không đúng, ông không có quan hệ tình cảm với người khác như bà H khai, do ở chung nH nhưng ba ngày liền vợ chồng không nói chuyện với nhau, việc ai nấy L từ đó ông mới bỏ nH đi ở riêng, ly thân từ N 2005 cho đến nay. Vợ chồng đã sống riêng từ N 2005, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung có 04 con người như bà H trình bày là đúng, các con đã trưởng T nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản:

+ Phần đất ruộng diện tích 11.143,1 m² do ông đứng tên, đất tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N là tài sản riêng của ông do ba ruột cho vào N 1978 nói miệng, không L giấy tờ, cho 07 công, đất chưa T thuộc quá trình sử dụng ông san lấp, khai phá thêm, N 1993 ông kê khai, đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.143,1 m².

+ Phần đất diện tích 2689,7 m² thửa 451, tờ bản đồ số 15 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 18/3/2016 do ông và bà H đứng tên, tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N. Trong đó ba ông cho khoảng 1300 m² còn lại vợ chồng ông mua. NH xây tường trên đất do bà H xây sau khi ly thân, là tài sản riêng của bà H ông không tranh chấp.

Về nợ chung:

+ Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam 245.000.000 đồng tiền gốc, nợ lãi; thế chấp phần đất diện tích 2689,7 m² thuộc thửa 451, vay cho con tên T L ăn.

+ Bà Lê Thị Hồng V (Chín U) số tiền 240.000.000 đồng.

Ông yêu cầu sử dụng phần đất diện tích 11.143,1 m² do ông đứng tên, phần đất diện tích 2689,7 m² yêu cầu chia đôi; nợ Ngân Hng và nợ bà V chia đôi ông và bà H cùng trả.

Ông L, bà H thống nhất không tranh chấp tài sản trên đất diện tích 2689,7 m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân Hng TMCP Quốc Tế Việt Nam- đại diện Bà Nguyễn Thị Thanh V trình bày: Ngày 08/10/2018 ông L, bà H có ký hợp đồng tín dụng vay Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam số tiền 300.000.000 đồng; mục đích vay vốn để sửa chữa nH trên thửa đất số 451 tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N; thời hạn vay là 60 tháng. Ông L, bà H đã thanh toán cho Ngân Hng tính đến ngày 21/9/2020 ông L, bà H còn nợ Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam là: 293.014.710 đồng. Trong đó nợ gốc: 244.850.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.153.508 đồng, lãi quá hạn: 46.011.202 đồng.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 451 tờ bản đồ số 15, đất tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản gắn liền với đất số: CD 183211, số vào sổ cấp GCN: CS04720 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 18/3/2016 cho Trần Văn L và Trần Thị H và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nH đất đã thế chấp đều thuộc tài sản thế chấp theo hợp đồng này. Ngân Hng yêu cầu ông L và bà H trả cho Ngân Hng số tiền 293.014.710 đồng. Trường hợp ông L, bà H không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì VIB được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền L thủ tục kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 451, tờ bản đồ số 15 tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho VIB.

Bà Lê Thị Hồng V (thường gọi Chín U) trình bày:

N 2018 và 2019 ông Trần Văn L vay tiền của bà nhiều lần tổng cộng là 235.000.000 đồng, lãi suất 6%/1.000.000 đồng/tháng, ông L đóng lãi nhiều lần được tổng cộng 47.000.000 đồng, sau đó ngưng không đóng. Đối với Trần Thị Kim T vay 50.000.000 đồng ngày 22/3/2018, khi vay T nói vay đỡ 2-3 ngày trả và T có đưa giấy chứng nhận QSDĐ số C 283122 vào sổ số: 01730 QSDĐ/E5 do UBND huyện Châu T cấp ngày 12/12/1993 ông Trần Văn L đứng tên cho bà L tin, nhưng sau đó không liên lạc được với chị T. Bà xác định ông L vay tiền bà H không biết vì bà H và ông L đã ly thân từ N 2007, đây là nợ riêng của ông L,

bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ trong vụ án ly hôn giữa bà H và ông L. Sau này ông L không trả bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Bản án sơ thẩm số: 66/2020/HNGĐ-ST ngày 24-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N đã quyết định:

Căn cứ Điều 157, 158, 164, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 37, 55, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình N 2014; Điều 91, Khoản 1, 2 Điều 95 Luật tổ chức tín dụng. Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận sự T tình ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Trần Văn L.

Về con chung: Trần Thị Kim N, sinh N 1982; Trần Thị Kim T, sinh N 1985; Trần Thị Kim Thúy, sinh N 1988; Trần Phú Q, sinh N 1992 đã trưởng T ông bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Bà H được quyền sử dụng 01 phần đất diện tích 2689,7 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CS04720 thửa 451 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 18/3/2016 bà H và ông L đứng tên, tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N trị giá đất 300.000.000 đồng. Tài sản hiện bà H quản lý và 100.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản ông L có trách nhiệm giao lại cho bà H.

Ông L được quyền sử dụng 01 phần đất diện tích 11.143, 1 m² thửa đất số 1969, 1970, 1968, 1967, 1966, 2067, 2068, 2262, 2069, 2067, 2261 tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: 01730 QSDĐ/E5 cấp ngày 12/12/1993 do ông L đứng tên, tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, Tây N, trị giá đất 590.584.300 đồng, trong đó ông L được sở hữu 490.584.300 đồng, bà H sở hữu 100.000.000 đồng. Tài sản hiện ông L quản lý.

Ghi nhận bà H và ông L không tranh chấp tài sản trên đất diện tích 2689,7 m².

Về phần nợ: Bà H và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam Nam (VIB) số tiền 293.014.710 đồng; trong đó nợ gốc: 244.850.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.153.508 đồng, lãi quá hạn: 46.011.202 đồng. Cụ thể bà H, ông L mỗi người trả 146.507.355 đồng.

Bà H và ông L có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký tính từ ngày 22/9/2020 đến khi trả xong nợ.

Tài sản bảo đảm thi Hnh án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 2689,7 m² thửa 451 tờ bản đồ số 15 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản gắn liền với đất số CD 183211, số vào sổ cấp GCN: CS04720 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 18/3/2016 cho Trần Văn L và Trần Thị H và toàn bộ tài sản trên đất.

Ghi nhận bà Lê Thị Hồng V không yêu cầu giải quyết nợ trong vụ án này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền và nghĩa vụ thi hành án; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2020 ông Trần Văn L nộp đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông hưởng toàn bộ tài sản riêng là phần đất ruộng diện tích 11.143,1 m²; phần đất diện tích 2.689,7 m² đề nghị chia bằng hiện vật; nợ chung của con chia đôi mỗi người trả một nửa.

Qua L việc với bà H, ông L vào ngày 30/12/2020, ông L yêu cầu hưởng toàn bộ đất ruộng 11.143,1 m²; phần đất diện tích 2.689,7 m² yêu cầu cắt chia cho ông phần đất trống không có nH, cắt theo hướng từ Nam qua Bắc, hướng Nam dài 18,50 m, hướng Bắc dài 20 m để cắt nH ở. Bà H không đồng ý đất 11.143,1 m² là tài sản riêng của ông L, cho rằng đây là tài sản chung; không đồng ý cắt chia đất ở cho ông L vì bà nuôi 02 con Thúy và Q từ N 2005 (Q hiện đang học ở Nga, Thúy có chồng N 2012) và phải lãnh trả ½ nợ Ngân Hng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hưởng toàn bộ phần đất ruộng diện tích 11.143,1 m²; phần đất diện tích 2.689,7 m² trong đó có 400 m² đất thổ cư, yêu cầu cắt chia cho ông đất trống theo hướng từ Nam qua Bắc, hướng Nam dài 18,50 mét, hướng Bắc dài 20 mét và có 200 m² đất thổ cư. Nguồn gốc đất ruộng do ba ruột ông cho N 1978 khoảng 07 công, quá trình sử dụng có san lấp, khai dờ thêm, cải tạo; đất ở do ba ruột cho khoảng 1,3 công còn lại vợ chồng mua, việc cho đất nói miệng không có giấy tờ chứng minh.

Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L vì đất ruộng và đất ở là tài sản chung của vợ chồng có công sức đóng góp của bà. Bà xác định khi về sống chung với ông L vợ chồng được ba ông L cho đất, khi cho đất chưa T thuộc vợ chồng khai dờ thêm, cải tạo, san lấp cho bằng phẳng sử dụng đất từ N 1980 đến N 2006, từ N 2007 ông L sử dụng đất ruộng, bà sử dụng đất ở. Nguồn gốc đất ở như ông L trình bày là đúng, yêu cầu chia tài sản chung như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân Hng (VIB) đề nghị Tòa án buộc ông L và bà H trả cho Ngân Hng tiền vay tính đến ngày 27/01/2021 là 309.977.918 đồng (nợ gốc 244.850.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.153.508 đồng, nợ lãi quá hạn 62.974.410 đồng), tiếp tục trả lãi quá hạn kể từ ngày 28/01/2021 theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả xong nợ.

Trường hợp bà H, ông L không trả nợ thì Ngân Hng được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền L thủ tục kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa 451, tờ bản đồ số 15 tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bên vay vốn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho VIB.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm nhận định ông L không chung thủy là không đúng; về tài sản đối với phần đất diện tích 2.689,7 m² ông L đã nhập phần tài sản được cho riêng vào tài sản

chung ông và bà H đứng tên; phần đất ruộng ông L không nhập vào tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cắt chia cho ông L hưởng phần đất trồng tại thửa 451, cắt thẳng từ Nam qua Bắc, hướng Nam dài 18,50 m, hướng Bắc dài 20 m diện tích đất được bao nhiêu tính bấy nhiêu, trong đó có 200 m² đất thổ cư, yêu cầu mở lối đi vào phần đất chia cho ông L ngang 3,3 mét. Phần đất ruộng diện tích 11.143,1 m² (gồm 11 thửa) ông L không nhập vào tài sản chung nên đây là tài sản riêng của ông L, ông L hưởng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị Hồng V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Hải T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn N tham gia phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Hồng V, bà Thanh V và ông T.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L cho rằng phần đất ruộng diện tích 11.143, 1 m² là tài sản riêng được cho trước khi chung sống với bà H, yêu cầu hưởng hết phần đất ruộng này, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà H và ông L xác định ông bà chung sống với nhau từ N 1980. Ông L khai N 1978 ông được ba của ông cho đất ruộng khoảng 07 công, khi cho ruộng chưa T thuộc, quá trình sử dụng có san lấp, khai dõ thêm, vợ chồng sử dụng đất ruộng từ khi chung sống, N 1993 ông kê khai, đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.143,1 m². Bà H không thừa nhận cho rằng khi về sống chung với ông L vợ chồng được ba ông L cho đất ruộng, khi cho đất chưa T thuộc vợ chồng khai dõ thêm, cải tạo, san lấp sử dụng đất từ N 1980 đến N 2006; từ N 2007 về sau ông L sử dụng đất ruộng.

Xét thấy, theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, tại biên bản xác minh anh chị em ruột của ông L (bút lục số 202, 203, 205) các ông bà khai khoảng N 1990 ba ruột cho đất các con, cho đất ruộng khoảng 7-8 công, khi cho đất chưa T thuộc còn tràm nước, mương nước, phần ai sử dụng thì người đó san lấp, cải tạo để sử dụng, khi cho đất ông L bà H đã sống chung, vợ chồng ông L cùng canh tác đất ruộng để sinh sống, từ khi ly thân trở

về sau ông L sử dụng đất ruộng, bà H sử dụng đất ở; ông L cũng không có giấy tờ gì thỏa T đất ruộng được cho riêng. Như vậy, có căn cứ đất ruộng được cho khi ông L và bà H đã sống chung.

Ông L không có chứng cứ chứng minh đất ruộng được cho riêng trước khi sống với bà H nên kháng cáo của ông không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông L yêu cầu cắt chia cho ông đất tại thửa số 451, hướng Nam dài 18,50 m, hướng Bắc dài 20 m, trong đó có 200 m² đất thổ cư, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông L, bà H xác định ông bà sống riêng từ N 2005 đến nay. Phần đất ông L yêu cầu cắt chia tại thửa 451, nếu cắt chia đất như ông L yêu cầu thì tứ cận giáp đất người khác và đất chia cho bà H, phần cắt chia này không có lối đi ra đường, hơn nữa khi chia tài sản Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét chia cho ông L hưởng tài sản nhiều hơn bà H là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo yêu cầu chia đất của ông L là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy không căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 66/2020/HNGĐ-ST ngày 24-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông L không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 27, 37, 55, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 91, khoản 1, 2 Điều 95 Luật tổ chức tín dụng; các Điều 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 66/2020/HNGĐ-ST ngày 24-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N.

2.1. Về hôn nhân: Công nhận sự T tình ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Trần Văn L.

2.2. Về con chung có 04 người: Trần Thị Kim N, sinh N 1982, Trần Thị Kim T, sinh N 1985, Trần Thị Kim Thúy, sinh N 1988, Trần Phú Q, sinh N 1992 đã trưởng T ông bà không yêu cầu giải quyết.

2.3. Về tài sản: Bà Trần Thị H được quyền sử dụng 01 phần đất diện tích 2689,7 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS04720 thửa đất số 451, tờ bản đồ số 15 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 18/3/2016 bà Trần Thị H và ông Trần Văn L đứng tên, tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N, tứ cận:

Phía Đông giáp đất ông Trần Văn Tất;

Phía Tây giáp đất ông Hồng, anh Phước;

Phía Nam giáp đất ông Sáu Nho;

Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Nảo, trị giá đất là 300.000.000 đồng, đất diện tích 2689,7 m² hiện bà H quản lý và 100.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản ông L có trách nhiệm giao lại cho bà H. Tổng cộng tài sản là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

Ông Trần Văn L được quyền sử dụng 01 phần đất diện tích 11.143,1 m² gồm các thửa đất số: 1969, 1970, 1968, 1967, 1966, 2067, 2068, 2262, 2069, 2067, 2261 tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01730 QSDĐ/E5 do Ủy ban nhân dân huyện Châu T cấp ngày 12/12/1993 ông Trần Văn L đứng tên (thửa đất mới số: 100, 104, 115 tờ bản đồ số 23) tọa lạc tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, Tây N, tứ cận:

Phía Đông giáp kênh 1;

Phía Tây giáp đất ông Trần Văn Tất;

Phía Nam giáp đất ông Trần Văn Tất;

Phía Bắc giáp kênh 8, trị giá đất là 590.584.300 đồng, trong đó ông L được sở hữu 490.584.300 đồng, bà H sở hữu 100.000.000 đồng. Tài sản (đất ruộng) hiện ông L quản lý.

Buộc ông L có trách nhiệm giao lại cho bà H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

Ghi nhận bà H và ông L không tranh chấp tài sản trên đất diện tích 2689,7 m².

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của người được thi Hnh án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hnh án) cho đến khi thi Hnh xong tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.4. Về phần nợ: Bà Trần Thị H và ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam Nam (VIB) số tiền 293.014.710 (hai trăm chín mươi ba triệu không trăm mười bốn nghìn bảy trăm mười) đồng; trong đó nợ gốc: 244.850.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.153.508 đồng, lãi quá hạn: 46.011.202 đồng. Cụ thể bà H, ông L mỗi người trả 146.507.355 (một trăm bốn mươi sáu triệu N trăm lẻ bảy nghìn ba trăm N mươi lăm) đồng; trong đó gốc 122.425.000 đồng lãi trong hạn 1.076.754 đồng, lãi quá hạn 23.005.601 đồng.

Bà H, ông L có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký tính từ ngày 22/9/2020 cho đến khi trả xong nợ.

Tài sản bảo đảm thi Hnh án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 2.689,7 m² thửa đất số 451, tờ bản đồ số 15 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản gắn liền với đất số CD 183211, số vào sổ cấp GCN: CS04720 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 18/3/2016 ông Trần Văn L và bà Trần Thị H đứng tên và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nH đất, đất tại ấp Thanh H, xã Thanh Đ, huyện Châu T, tỉnh Tây N.

Khi bà H, ông L trả xong nợ Ngân Hng trả lại tài sản thế chấp cho bà H; bà H được quyền sang tên quyền sử dụng đất.

Ghi nhận bà Lê Thị Hồng V không yêu cầu giải quyết nợ trong vụ án này.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; bà H phải chịu 12.674.632 (mười hai triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi hai) đồng tiền án phí chia tài sản và 7.325.367 (bảy triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi bảy) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí phần trả nợ). Tổng cộng là 20.299.999 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 11.320.000 đồng (mười một triệu ba trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0006602 ngày 20 tháng 12 N 2019 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Châu T. Bà H còn phải nộp 8.979.999 đồng.

Ông Trần Văn L phải chịu 17.203.847 (mười bảy triệu hai trăm lẻ ba nghìn tám trăm bốn mươi bảy) đồng tiền án phí chia tài sản và 7.325.367 (bảy triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi bảy) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí phần trả nợ). Tổng cộng là 24.529.214 đồng.

Chi phí tố tụng: Bà Trần Thị H, ông Trần Văn L mỗi người phải chịu 2.330.000 (hai triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng tiền chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản. Ghi nhận bà H đã nộp và chi xong, ông L có trách nhiệm trả lại bà H 2.330.000 đồng chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản.

Hoàn trả cho Ngân Hng TMCP Quốc tế Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.000 (sáu triệu N trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006748 ngày 18 tháng 02 N 2020 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Châu T, tỉnh Tây N.

3.2. Án phí hôn nhân phúc thẩm:

Ông Trần Văn L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông L đã nộp theo biên lai thu số: 0007524 ngày 01 tháng 10 N 2020 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Châu T, tỉnh Tây N.

4. Trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự

có quyền thỏa T thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây N;
- TAND huyện Châu T;
- CCTHADS huyện Châu T;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyên

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Tuyên